

LÍ THUYẾT TIẾNG ANH – TOPIC – HÒA HỢP GIỮA CHỦ NGỮ VÀ ĐỘNG TỪ – SUBJECT AND VERB AGREEMENT

Có nhiều nguyên tắc hòa hợp trong điểm ngữ pháp này, tuy nhiên chúng tôi chỉ chọn lựa một số nguyên tắc cơ bản và phổ biến nhất để các em học sinh dễ nắm bắt và vận dụng.

A. Nguyên tắc chung:

Chủ ngữ (S)	Động từ (V)
He, she, it và các danh từ số ít	Động từ số ít
You, we, they và các danh từ số nhiều	Động từ số nhiều

- Hình thức của động từ số ít: is/was/has/động từ có s hoặc es.
- Hình thức của động từ số nhiều: are/were/have/động từ có hình thức giống như nguyên mẫu.

B. Một số nguyên tắc hoà hợp cơ bản:

1. Chủ ngữ gồm hai hoặc nhiều phần nối với nhau bằng **and** → V số nhiều

Eg: My brother and sister live in Boston.

2. Chủ ngữ gồm 2 phần nối với nhau bằng **either... or, neither... nor, not only...but also** → V hòa hợp với phần gần nó nhất.

Eg: Either Thursday or Friday is ok.

3. Chủ ngữ có thêm phần **as well as, with, together with, along with** → V vẫn chỉ hòa hợp với phần S đầu tiên.

Eg: George, together with his friends, is buying a race horse.

4. Chủ ngữ là cụm từ chỉ sự đo lường (được xem như là một tổng thể) → V là số ít.

Eg: Thirty pounds seems a reasonable price.

5. Nếu có 1 cụm từ hay mệnh đề theo sau một danh từ làm chủ ngữ → V chỉ hòa hợp với danh từ đầu tiên.

Eg: The house between the two bungalows is empty.

The house they used to live in is now empty.

6. Chủ ngữ là 1 cụm từ hay 1 mệnh đề → V số ít.

Eg: Through the trees is the nearest way.

Opening my presents was exciting.

7. **Every one of, each of, one of** + danh từ số nhiều → V số ít.

Eg: One of these letters is for you.

8. **A (large) number of, the majority of, a lot of, some of** + danh từ số nhiều → V số nhiều.

Eg: The majority of people have complained.

* **The number of** → V số ít

9. **Each, every** + danh từ số ít → V số ít Eg: Each book and magazine is listed in the card catalog

10. **None of, neither of, either of** + danh từ số nhiều → V số ít.

Eg: None of the students has failed the test

* Có thể dùng V số nhiều nhưng không trang trọng (informal English)

11. Đại từ bất định như **Something, everything, nothing...** → V số ít

Eg: Someone was waiting at the door

12. Danh từ không đếm được → V số ít. Eg: This water is not safe enough to drink.

13. Một số danh từ có hình thức số nhiều nhưng mang nghĩa số ít → V số ít.

Eg: Mathematics is one of my core subjects

14. There is/was + danh từ số ít.

8. Not only John but also his friends (**want**) _____ to buy this race horse.
9. A number of students (**recently participate**) _____ in intensive language programs abroad.
10. Sarah, along with 20 students, (**plan**) _____ a party now.
11. The number of students who (**withdraw**) _____ from class since the term began (**be**) _____ quite high.
12. There (be) at least one window in every room.
13. A lot of students in my class (**speak**) _____ and (**understand**) _____ Spanish.
14. The trousers Lan's bought (**not, go**) _____ best with her shirt.
15. The information she gave me (**be not**) _____ valuable.
16. The number of days in a week (**be**) _____ seven.
17. Either you or he (**have**) _____ to do the task.
18. Two years without a job (**be**) _____ too long to be.
19. Every girl and boy (**be**) _____ required to have certain immunizations before enrolling in public school.
20. Neither of John's parents (**be**) _____ English.

Exercise 3: Find the incorrect part A, B, C and D.

1. Each of the rooms have its own bathroom.
A B C D
2. Everybody who have a fever must go home immediately
A B C D
3. Twenty five dollars are all I can afford to pay for this recorder
A B C D
4. All of the windows in my house was broken in the earthquake.
A B C D
5. The actress, along with her manager and some friends, are going to the party.
A B C D
6. Living expenses in this country are high.
A B C D

7. SUBJECT AND VERB AGREEMENT

EX 1	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	d	a	c	a	b	c	a	d	c	c	b	a	b	c
EX3	c	b	b	c	c	d								

EX2:

- | | | | |
|-------------------------------|------------------------|-----------------|-------------------------|
| 1. is | 2. is | 3. don't have | 4. need |
| 5. has caused | 6. are | 7. is | 8. want |
| 9. have recently participated | | 10. is planning | 11. have withdrawn / is |
| 12. is | 13. speak / understand | | 14. don't go |
| 15. wasn't | 16. is | 17. has | 18. is |
| 19. is | 20. is | | |